

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TAM HIỆP

BÀI DỰ THI

TÌM HIỂU GIÁ TRỊ VĂN HÓA- LỊCH SỬ ĐỒNG NAI

1014



Họ và tên: Trịnh Thị Hoài thiên

Ngày tháng năm sinh: 07/01/1997

Giới tính: Nữ

Nghề nghiệp: Học sinh

Dân tộc: Kinh. Là Đoàn |viên Đoàn Thanh Niên Cộng Sản Hồ Chí Minh

Đơn vị học tập: 12A9 Trường Trung Học Phổ Thông Tam Hiệp

Nơi thường trú: 212/40c tổ 14 Tam Hòa BH-ĐN

Điện thoại: 0162.926.9401

Địa chỉ Email: gettingallstar@gmail.com



Tượng Trịnh Hoài Đức (1765-1825) tại Văn Miếu Trấn Biên - Đồng Nai
(Nguồn hình ảnh: wikipedia.org)

Phần một: Cảm nhận của bản thân về nhân vật Trịnh Hoài Đức

Trịnh Hoài Đức là một nhân vật vĩ đại trong lịch sử Việt Nam. Ông là anh hùng dân tộc, nhà tư tưởng, nhà thơ, nhà văn hóa lớn có đóng góp vĩ đại vào sự phát triển của văn học và tư tưởng dân tộc. Trên bước đường công danh, Trịnh Hoài Đức đã lên gần tuyệt đỉnh. Ông là một con người tài đức vẹn toàn, được vua tin yêu, quần thần ngưỡng vọng. Dù ở chức quan cao cực phẩm nhưng Trịnh Hoài Đức vẫn sống giản dị, thanh cao, chỉ biết quên mình lo việc ích nước, lợi dân.

Đôi nét về tiểu sử và sự nghiệp của ông.

Trịnh Hoài Đức (1765 - 1825), còn có tên là An, tự Chỉ Sơn, hiệu Cẩn Trai; là một công thần của triều Nguyễn, là một nhà thơ, nhà văn và là một sử gia nổi tiếng của Việt Nam trong thế kỷ 18. Sinh thời, ông từng được vua nhà Nguyễn ban tước An Toàn hầu [1]. Tổ tiên ông vốn là người tỉnh Phúc Kiến (Trung Quốc), sang Đàng Trong (thuộc Việt Nam ngày nay) thời chúa Nguyễn Phúc Tần [2]; trước ngụ ở Phú Xuân (Huế), sau vào ở Trấn Biên (vùng Biên Hòa ngày nay).

Cha ông tên là Khánh, vốn dòng dõi khoa hoạn, được chúa Nguyễn Phúc Khoát thu dụng, cho làm An Dương Cai thủ, rồi làm Chấp canh tam trường Cai đội [2].

Năm lên 10, cha mất, Trịnh Hoài Đức theo mẹ vào sống ở Gia Định, theo học với thầy Võ Trường Toản tại Hòa Hưng (nay thuộc quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh). Trong số bạn học của ông lúc bấy giờ, có Ngô Tùng Châu và Lê Quang Định, về sau cũng đều là công thần của nhà Nguyễn. Khi quân Tây Sơn vào Nam, ông chạy sang Chân Lạp (Campuchia ngày nay) [3]. Năm Mậu Thân (1788), sau khi đánh lấy được Gia Định, chúa Nguyễn Phúc Ánh cho mở khoa thi để chọn người giúp việc. Trịnh Hoài Đức đỗ khoa ấy, được bổ làm Hàn lâm chế cáo. Đến năm sau (1789), ông được bổ làm Tri huyện ở Tân Bình [2], rồi được kiêm làm Điền toán trông coi việc khai khẩn đất đai ở Gia Định. Sách Quốc triều sử toát yếu chép: "Năm Kỷ Dậu (1789), tháng 6, ... mới đặt quan Điền toán (coi về sự cày cấy làm ruộng), cho bốn Hàn lâm chế cáo là Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Tùng Châu, Hoàng Minh Khánh, cả thảy 12 người kiêm việc này... [4]. Tháng 3 năm Quý Sửu (1793), ông lãnh chức Đông Cung Thị Giảng. Tháng 11 năm đó, ông được cử theo Đông Cung Cảnh (Nguyễn Phúc Cảnh) ra giữ thành Diên Khánh. Năm sau (Giáp Dần, 1794), ông được thăng làm ký lục dinh Trấn Dinh, rồi được bổ làm Hộ bộ Hữu Tham tri. Năm Tân Dậu (1801), khi chúa Nguyễn mang quân ra đánh lấy Phú Xuân, Trịnh Hoài Đức lo việc gặt hái ở Quảng Nam và Quảng Ngãi để tiếp vận quân lương [2]. Tháng 5 năm Nhâm Tuất (1802) chúa Nguyễn lên ngôi ở Phú Xuân, lấy niên hiệu là Gia Long. Sau đó, ông được phong làm Thượng thư bộ Hộ, đồng thời sung làm Chánh sứ sang Thanh (Trung Quốc). Cùng đi với ông hai Phó sứ là Hữu Tham tri bộ Binh Ngô Nhân Tịnh (hay Tĩnh) và Hữu Tham tri bộ Hình Hoàng Ngọc Uẩn [5]. Năm 1808, ông được bổ làm Hiệp trấn Gia Định Thành, phụ tá cho Tổng trấn Nguyễn Văn Nhơn (hay Nhân). Năm 1812, ông được bổ nhiệm làm Lễ bộ Thượng thư, kiêm quản Khâm thiên giám. Năm 1813 lại đổi làm Lại bộ Thượng thư. Năm 1816 ông lại được bổ nhiệm làm Hiệp Tổng trấn Gia Định Thành lần thứ hai. Sau khi, Tổng trấn Nhơn về kinh, ông tạm giữ quyền Tổng trấn (1820) [6]. Đầu năm Canh Thìn (1820), vua Minh Mạng lên nối ngôi. Sau đó, nhà vua cho triệu ông về kinh làm Lại bộ Thượng thư như trước, lại kiêm cả Binh bộ Thượng thư, đồng thời sung chức Phó Tổng tài Quốc sử giám, thăng Hiệp biện Học sĩ. Kiêm lĩnh nhiều việc quan trọng, sợ mình không làm tròn, ông đã từ chối đôi ba lượt; nhưng vì vua Minh Mạng tỏ lòng ưu ái nên ông đành phải vâng mạng [7]. Tháng 5 (âm lịch) năm đó, nhà vua xuống chiếu cầu sách cũ. Trịnh Hoài Đức dâng lên quyền Gia Định thành thông chí (do ông biên soạn) và quyền Bột di ngư văn thảo (của Mạc Thiên Tứ) [8].

Tháng 9 năm Tân Tỵ (1821), nhà vua ngự giá ra Bắc, ông được đi theo. Khi về, ông dâng lên vua hai quyển là Lịch đại kỷ nguyên và Khang tế lục [9]. Năm 1822, ông được cử làm Giám khảo kỳ thi ân khoa [10].

Năm 1823, thấy mình già yếu, ông dâng sớ xin từ quan. Vua Minh Mạng sai đại thần Phạm Đăng Hưng đến thăm và lưu ở lại, ông đành phải xin về nghỉ dưỡng 3

tháng. Mãn hạn nghỉ phép, ông trở ra Huế, nhà vua ban cho ông 2.000 quan tiền và vật liệu để ông làm nhà ở phía cửa Đông ngoài thành.

Tháng 2 năm Tân Ty (1825), Trịnh Hoài Đức mất vì bệnh tại Huế, thọ 61 tuổi. Vua bãi triều 3 ngày, truy tặng ông là Thiếu bảo Cần chánh điện Đại học sĩ, ban tên thụy là Văn Khắc [11], phái Hoàng tử Miên Hoàng đưa linh cữu của ông về Gia Định. Khi linh cữu của ông về tới nơi, Tổng trấn Lê Văn Duyệt đã đích thân tới phúng điếu và đi đưa tới huyệt tại làng Bình Trúc (hay Trước; nay là tại khu phố III, thuộc phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa).[12].

Năm Tự Đức thứ 5 (1852), bài vị của ông đưa vào trong miếu Trung Hưng Công Thần; và đến năm 1858, lại được đưa vào thờ trong đền Hiền Lương [13].

Ngày 27 tháng 12 năm 1990, khu lăng mộ của của Trịnh Hoài Đức và người vợ chính (họ Lê) được xếp vào di tích di tích Văn hóa - lịch sử quốc gia[14].

Sơ lược về khu lăng mộ Trịnh Hoài Đức.

Lăng mộ Trịnh Hoài Đức nằm ở địa phận phường Trung Dũng, thành phố Biên Hoà. Để vào được đến khu mộ thì quả không dễ dàng. Ta phải đi qua một con hẻm nhỏ gồ ghề vì khu lăng mộ tọa lạc trong khu dân cư. Con đường gồ ghề nay lại càng khó đi hơn khi ngày mưa bão. Người dân địa phương quen gọi là “lăng Ông”.

Nằm trong khu vực của khu phố 3, phường Trung Dũng có rất nhiều ngôi mộ cổ, được xây bằng đá ong tô hợp chất, xung quanh lăng Ông. Nhiều người cho rằng, trước kia đây là khu mộ của họ tộc Trịnh Hoài Đức. Dưới thời Nguyễn, mộ Trịnh Hoài Đức thuộc thôn Bình Trúc, dinh Trấn Biên. Thời Pháp thuộc, địa danh Bình Trúc được đổi thành Bình Trước, thuộc quận Châu Thành, tỉnh Biên Hoà. Trường Viễn Đông Bác cổ đã xếp mộ Trịnh Hoài Đức là di tích vào năm 1938. Nhiều ngôi mộ của họ tộc Trịnh Hoài Đức nằm rải rác trên khu đất khoảng 3 héc ta, xen lẫn với nhà dân, các con đường mòn nhỏ. Các ngôi mộ đều xây theo lối hình voi phục, mặt bằng dạng khối hình chữ nhật; các bia đá khắc chữ Hán hướng về phía tây nam, tường phủ rêu xanh. Trong toàn khu mộ họ Trịnh, mộ Trịnh Hoài Đức nổi bật lên bởi quy mô của kiến trúc, có lẽ đây là chủ ý của những người dựng mộ trong phép tắc của người xưa về dòng họ.



Trước khi được trùng tu, tôn tạo năm 1998 (nhân dịp kỷ niệm vùng đất Biên Hoà - Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển), mộ Trịnh Hoài Đức nằm khuất trong khu đông dân cư. Trước năm 1975, đáo lệ hằng năm vào lễ Thanh minh, con cháu Trịnh Hoài Đức từ các địa phương khác đến cúng viếng với nghi lễ rất trang trọng. Về sau, có lẽ do một số con cháu trong thân tộc họ Trịnh đã lớn tuổi hay lưu lạc mà các lễ viếng không còn duy trì như trước.

Hiện nay, mộ Trịnh Hoài Đức tọa lạc trên chu vi đất rộng với cảnh quan được tôn



tạo mới, kang trang hơn trước rất nhiều. Kiến trúc mộ ban đầu được bảo tồn. Nguyên thủy, mộ xây bằng đá ong tô hợp chất, xung quanh có vòng thành kiên cố. Phía sau mộ có bức tường nhô cao, nổi vòng thành dạng hình bầu dục lượn sóng. Trên bức tường có khắc các dòng chữ Hán tựa như bài thơ ca ngợi tài đức của Trịnh Hoài Đức nhưng lâu ngày bị mờ, không còn đọc được, hai bên trang trí hình hai đầu rồng cách điệu. Hiện nay, trên bức tường rộng này được trang trí hình long ẩn vân.

Phía trước cửa vào mộ có tấm bình phong lớn, ghi khắc tiểu sử và sự nghiệp của Trịnh Hoài Đức. nhưng hiện nay tấm bình phong ấy được thay bằng tấm bảng in bọc

bìa nhôm và do lâu ngày nên chữ in trên đó cũng phai màu. Trên những cột vuông nổi các góc bờ vòng thành trước mộ có khắc những câu đối chữ Hán, nội dung chủ yếu nói về sự học, một cách chủ ý đề cập đến sự uyên bác trên bình diện nghiên cứu của Trịnh Hoài Đức. Trong vòng thành là thành tố chính của kiến trúc, gồm hai phần mộ: một của Trịnh Hoài Đức và một của chánh thất phu nhân, người họ Lê.



Cầu

kết mộ giống nhau, hình voi phục, xung quanh có gờ hình móng ngựa. Phía trước mỗi phần mộ đều có bia đá, khắc chữ Hán; chung quanh trang trí bởi các đường hồi văn, biểu tượng âm dương, phía dưới đắp nổi dạng chân quỳ. Nội dung các bia ở hai phần mộ Trịnh Hoài Đức nêu vắn tắt các danh, chức, phẩm hàm mà Trịnh Hoài Đức được ban tặng, cùng người vợ của ông; đồng thời có ghi cụ thể thời gian là tháng 11 năm Ất Dậu, con cái là Trịnh Thiên Lễ Nhiên, Trịnh Thiên Nhiên Bảo, Trịnh Thiên Bảo cùng lập bia. Năm 1852, bài vị Trịnh Hoài Đức được đưa vào thờ ở Trung hưng công thần miếu và đưa vào thờ ở đền Hiền lương năm 1858. Lăng mộ Trịnh Hoài Đức đã được Bộ Văn hoá - Thông tin - Thể thao và Du lịch xếp hạng di tích lịch sử theo Quyết định số 1539/QĐ, ngày 27 - 12 -1990

Sự nghiệp và những tác phẩm chính của ông.



Con đường thăng tiến của Trịnh Hoài Đức một mặt thể hiện sự sùng ái của vua, tín nhiệm của triều đình đồng thời nói lên tài năng và nhân cách của ông trong thời bấy giờ. Trên bước đường công danh, Trịnh Hoài Đức đã lên gần tuyệt đỉnh. Ông là một con người tài đức vẹn toàn, được vua tin yêu, quần thần ngưỡng vọng.

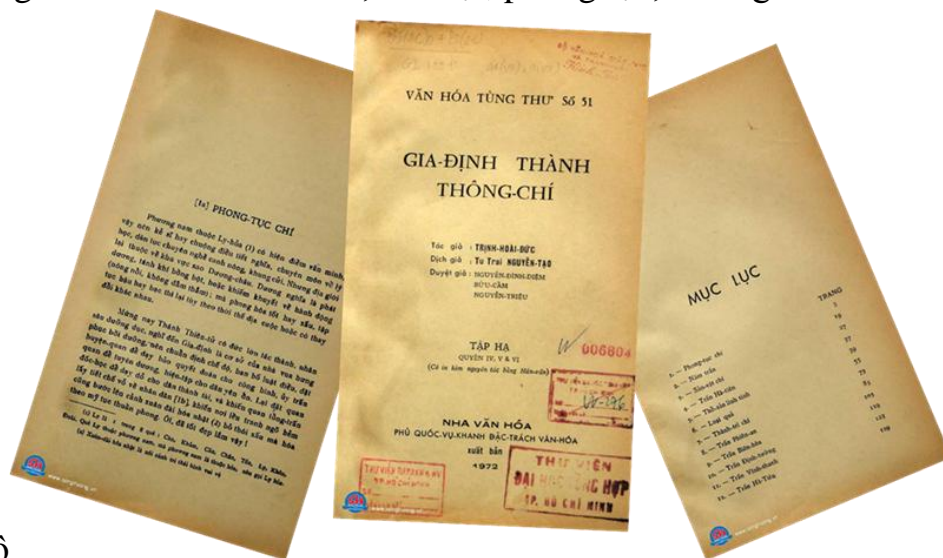
Dù ở chức quan cao cực phẩm nhưng Trịnh Hoài Đức vẫn sống giản dị, thanh cao,

chỉ biết quên mình lo việc ích nước, lợi dân. Về phương diện văn hoá, Trịnh Hoài Đức là nhà thơ, nhà viết sử lỗi lạc hàng đầu của thời Nguyễn Trung hưng. Trịnh Hoài Đức để lại cho hậu thế một kho tàng trước tác đồ sộ gồm thơ văn và các công trình nghiên cứu như: Gia định thành thông chí, Cán Trai thi tập... Công trình khảo cứu Gia Định thành thông chí là bộ địa lý học – lịch sử giá trị trong kho tàng thư tịch cổ của nước ta. Bộ sách này ghi lại đầy đủ nhất, toàn diện nhất diện mạo xứ Đồng Nai – Gia Định trong thời kỳ khai phá, lập nghiệp của cư dân Việt.

Những thế hệ người dân xứ Biên Hoà - Đồng Nai luôn biết ơn và tự hào về Trịnh Hoài Đức, một tài năng lớn, một nhân cách lớn đã góp phần đặt nền móng cho một vùng hào khí Đồng Nai – văn hóa Đồng Nai.

Trịnh Hoài Đức là danh nhân văn hóa Việt Nam, người mang trong mình hai dòng máu Việt - Hoa, nhưng Trần Biên đã là quê hương ông từ thuở lọt lòng. Là một con người có những cống hiến to lớn cho quê hương. Là một trong tứ trụ triều đình trải ba đời Nguyễn, nhưng Trịnh Hoài Đức sống thanh bạch, đức độ. Ông yêu vùng đất

Biên Hòa – Việt Nam, quê hương của mẹ ông, đã ưu ái cửu mang ông qua bao thăng trầm thời niên thiếu. Trịnh Hoài Đức để lại cho hậu thế một kho tàng trước tác đồ sộ, trong đó bộ sách sử - địa “ Gia Định thành thông chí” có giá trị khoa học về công tác biên khảo: đất đai, sản vật, phong tục, con người... của Nam



BỘ

Trịnh Hoài Đức lúc còn nhỏ đã có chí hướng noi gương ông cha học hành. Vâng lời mẹ, ông cùng Ngô Nhân Tĩnh theo học với cụ Võ Trường Toản. Chính trong bài *Tự tự* tập thơ của mình, Hoài Đức viết: “Chúng tôi còn ham thơ Đường; thích phong cách vân điệu, nên thường hỏi các bậc thầy đương thời”, “tìm mua sách về phép làm thơ của ba thời kỳ nhà Đường và sách của chư gia, để cùng nhau dùi mài

nghiên ngẫm những cái sâu xa, uyên áo về khí cách và thể tài” Về sau, các ông còn lập nên thi xã lấy tên là Gia Định Sơn hội. Những người trong hội “đều lấy chữ Sơn đặt tên hiệu, đó là để ghi nhớ nguồn gốc học cách làm thơ vậy” Đọc thơ ông và Ngô Nhân Tĩnh, mới thấy thơ của các ông có nét gần gũi với phong cách thơ Nghĩa Sơn Lý Thương Ẩn, đặc biệt là chùm thơ vô đề của Ngô Nhân Tĩnh. Về thơ, Trịnh Hoài Đức chỉ có tập Cấn Trai thi tập mà thôi. Cấn Trai thi tập Tự tự, Cấn Trai Quan quang tập, rồi đến Cấn Trai Khả dĩ tập. Về tập thơ Bắc sứ thi tập của Trịnh Hoài Đức Năm Nhâm Tuất (1802), Trịnh Hoài Đức được cử làm chánh sứ sang Trung Quốc tiến cống cùng với hai phó sứ là Hối Sơn Hoàng Ngọc Uẩn và Nhữ Sơn Ngô Nhân Tĩnh. Theo bài tựa tự viết cho tập thơ của mình, trong thời gian đi sứ, ông làm rất nhiều thơ, xong việc, ông về nước, mới đóng thành tập đặt tên là Sứ hành quan quang. Cũng trong thời gian này, ông đã sưu tập những bài thơ trước đây, đóng thành tập đặt tên là Thoái thực truy biên xếp thứ tự theo thời gian sáng tác. Đến năm Bính Tý (1816), vì thấy tập thơ của mình bị sâu mọt gặm nát, ông mới biên tập lại các tập thơ, tập đầu đặt tên là Thoái thực truy biên, tập tiếp theo lấy tên là Quan quang tập và thu thập những bài thơ ứng chế, tổng tặng, ai văn từ năm Giáp Tý (1804) trở về sau, đến cuối năm Bính Tý (1816) đặt tên là Khả dĩ tập. Rồi đóng chung thành một quyển, lấy tên hiệu đặt cho tập thơ là Cấn Trai thi tập.[4]

Cấn Trai thi tập gồm có ba tập nhỏ là: Thoái thực truy biên, Quan quang tập và Khả dĩ tập, tất cả gồm 327 bài. Quan quang tập được ông sáng tác từ năm 1802 đến 1804, khoảng thời gian trải gần 3 năm, trên đường đi sứ Trung Quốc, gồm 152 bài. Tính riêng tập Quan quang thì Hoài Anh đã dịch được khoảng 90 bài, như vậy số bài còn lại trong tập Quan quang vẫn chưa được dịch.

Quan niệm của nhiều người lâu nay cho rằng thơ của Trịnh Hoài Đức có Gia Định tam gia thi tập, Cấn Trai thi tập, Bắc sứ thi tập... là chưa chính xác Gia Định tam gia thi tập là tên gọi chung của ba tập thơ Cấn Trai thi tập của Trịnh Hoài Đức, Thập Anh đường thi tập của Ngô Nhân Tĩnh và Hoa nguyên thi thảo của Lê Quang Định. Bắc sứ thi tập chỉ là tên gọi khác (có lẽ do người đời sau tự đặt ra) của tập Sứ hành quan quang, mà sau này chính Hoài Đức lấy tên lại là Quan quang tập nằm trong tập Cấn Trai thi tập của ông.

Ngoài ra thơ đi sứ của Trịnh Hoài Đức còn là khúc ca của một người đấng thanh vân mang trọng vụ bang giao giữa hai nước Việt - Trung. Bởi vậy, trong suốt tập Quan quang thường thấy vang vọng những tiết điệu tự hào dân tộc, phong thái ung dung tao nhã của một sứ thần Việt Nam trong giao tế, đối đáp với người Trung

Quốc. Nhưng đằng sau đó, tâm sự của ông vẫn hướng về quê nhà nhiều hơn là những cuộc phong lưu tao nhã. Đó có lẽ là tâm sự chính, nỗi niềm tha thiết nhất của ông trong thời gian đi sứ.

Tiếp nối dòng thơ đi sứ Việt Nam, thơ đi sứ của Trịnh Hoài Đức, cũng mang những đặc điểm chung của loại thơ sứ trình. Nếu ở thời trước, thơ đi sứ “chứa chan ân tình lo nước, thương nhà”, nỗi niềm “băn khoăn của một sứ thần đối với hòa bình, độc lập của dân tộc” như Trần Lư, Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Tông Khuê, Nguyễn Công Hãng... thì ở Trịnh Hoài Đức, ta cũng thấy thấp thoáng những nỗi niềm ấy, những tình cảm ấy. Tuy nhiên, qua giọng thơ của ông, nó có vẻ ít trăn trở suy tư hơn so với thơ đi sứ của Nguyễn Tố Như. Còn so với thơ của Nhữ Sơn Ngô Nhân Tĩnh, một trong Gia Định tam gia, thì thơ của họ Ngô cũng thâm trầm kín đáo hơn. Điều ấy, chỉ có thể lý giải rằng do cuộc đời hoạn lộ của Trịnh Hoài Đức thăng tiến, ít gặp trắc trở hơn họ Nguyễn và họ Ngô.

Khúc ca về nỗi nhớ quê hương và lòng tự hào dân tộc của sứ thần Trịnh Hoài Đức bàng bạc ở những dòng thơ suốt chặng Quan quang. Từ những khúc lưu đề đáp tặng đến những bài cảm vịnh hoài cổ đều mang trong nó hơi thở của cảm xúc chân thành. Trong suốt chặng đường đi sứ, thơ Trịnh Hoài Đức đã khiến cho những quan lại ở Trung Quốc phải mến phục, đúng như lời nhận xét của Hoài Anh, rằng ông có chất của một người ngoại giao hơn hẳn Ngô Nhân Tĩnh. Trong Thập Anh đường thi tập của Ngô Nhân Tĩnh, ta thấy có rất ít những bài thơ thù đáp tặng các nhân sĩ Thanh triều, trong khi với Trịnh Hoài Đức, loại thơ ấy có rất nhiều. Qua một số bài thơ có thể nói ngôn ngữ thơ của Trịnh Hoài Đức dẫu chưa thật sự gây cảm giác ấn tượng nhưng nhìn chung ngôn ngữ trong thơ ông giàu nhạc điệu và hình ảnh. Những hình ảnh thường thấy trong thơ của họ Trịnh vẫn là vàng trắng, núi non, sông nước... Không gian trong thơ Chỉ Sơn bao giờ cũng rộng lớn bao la, rợn ngợp. Cảm thức không gian thời gian trở nên mênh mông và đằng đẵng trong thơ vị sứ thần xa xứ như Trịnh Hoài Đức cũng là điều dễ hiểu. Với ông mọi cảnh vật đã được tâm trạng hóa, tình cảm hóa. Có thể nói, thơ Trịnh Hoài Đức dùng khá nhiều điển cố lạ. Phải chăng ông đã chịu ảnh hưởng của phong cách nghệ thuật thời Trung, Văn Đường, mà đặc biệt là phái thơ của Ôn Lý. Nhưng cũng có khi, ông dùng điển cố tài tình như không như những bài Văn dịch, Linh Dương hiệp vọng phu thạch, Đông nguyệt do Quảng Đông, Hữu cảm, v.v... Thơ đi sứ của Trịnh Hoài Đức, nhìn chung đa dạng về thể tài, phong phú về nội dung. Do dung lượng của một báo cáo khoa học nên chúng tôi chưa thể nói nhiều, bàn kỹ về nội dung và nghệ thuật thơ đi sứ của Trịnh Hoài Đức, mà ở đây, chỉ giới thiệu mang tính tổng

quan.Có lẽ trong tiếng thơ của Trịnh, còn lại là những âm vang của niềm thương nhớ quê hương, tự hào của một người dân Việt. Những nỗi niềm ấy, sẽ dễ đi vào lòng bạn đọc hôm nay, mặc dù đến nay, ông vẫn còn là một nhà thơ khá xa lạ, chưa được giới thiệu rộng rãi. Quan quang tập chỉ là một phần trong Cán Trai thi tập của Trịnh Hoài Đức.Không



những thành công trong những lĩnh vực trên mà cho đến ngày nay tên ông vẫn được người dân đất Việt đặt cho những ngôi trường và những con phố không chỉ ở thành phố Biên Hòa mà còn ở Hà Nội và nhiều tỉnh thành khác.



1



2

1.Phố Trịnh Hoài Đức- Đống Đa, Hà Nội

(nguồn hình ảnh: <http://diachiso.vn/ha-noi/dong-da/trinh-hoai-duc>)

2.Trường tiểu học Trịnh Hoài Đức- Biên Hòa

Phần hai: Phát biểu ý kiến của bản thân:

-Đầu tiên nhà trường, đoàn thể nên thường xuyên tổ chức các buổi dã ngoại, tham quan, để học sinh, sinh viên nói riêng và mọi người nói chung cùng biết đến khu di tích này.

-Nhà trường nên tổ chức cho học sinh, sinh viên lao động công ích tại các di tích nhằm nâng cao ý thức, tránh nhiệm bảo vệ di tích ở mỗi học sinh. Vì khi đến thực tế lấy tư liệu cho bài viết bản thân em thấy khu lăng mộ khá hoang sơ và do lâu ngày đã bảm đầy rêu xanh. Hành động này cũng giúp cho các em học sinh hoàn thành tốt nghĩa phận “Uống nước nhớ nguồn” đối với các bậc tiền nhân đi trước. Đồng thời đây cũng là dịp thuận lợi giúp cho học sinh, sinh viên có cơ hội tìm hiểu kĩ hơn về những Di tích Văn hóa-Lịch sử hiện hữu ngay địa phương mình đang sinh sống.

-Bên cạnh đó, vào những dịp sinh hoạt dưới cờ nhà trường nên tổ chức cho học sinh các khối lớp giới thiệu về những nhân vật lịch sử của tỉnh nhà nói riêng và khắp cả nước nói chung mà mình được biết cho các bạn cùng nghe.

- Song song khi tìm nguồn tư liệu để làm bài viết còn khá khó khăn và các tư liệu chưa được rõ ràng vì vậy em mong muốn hơn nữa sẽ có những tài liệu cụ thể và rõ ràng để mọi người có thể tìm hiểu và biết thêm về cội nguồn dân tộc.

-Hơn hết khi bắt tay vào kết hợp lý thuyết và thực tế (lời văn và hình ảnh) không những em mà còn với tất cả mọi người còn gặp rất nhiều khó khăn. Cụ thể nhất là con đường dẫn vào lăng mộ Trịnh Hoài Đức rất hẹp và xuống cấp nghiêm trọng. Khi đến nơi thì cổng khóa.

- Điều đáng nói ở đây là bức hoành phi trước mộ ông do nắng mưa đã phai màu và không còn nhìn rõ chữ. Em mong lắm các cấp chính quyền sẽ sớm có biện pháp khắc phục để việc tìm hiểu sẽ dễ dàng thuận lợi hơn.



Lối nhỏ và cũng là con đường chính dẫn vào lăng mộ Trịnh Hoài Đức



Cổng vào khu mộ bị khóa và hình ảnh bức hoành phi phai màu

Có thể nói làm tốt công tác giữ gìn, phát huy và lan rộng cho toàn thể mọi người là điều cần thiết và cấp bách. Mỗi người chúng ta hãy cùng chung tay bảo vệ nền lịch sử văn hóa của dân tộc như Bác Hồ đã có câu: “ Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước.”

Chú thích:

1. Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Nxb Khoa học xã hội, 2003, tr. 1033.
2. Theo GS. Trịnh Vân Thanh, tr. 1393.
3. Theo Triều Dương, tr. 1823
4. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Quốc triều sử toát yếu*, phần "Chính biên", Nxb Văn học, 2002, tr. 43.
5. *Quốc triều sử toát yếu*, tr. 72.
6. Gia Định xưa, tr. 120-121.
7. *Gia Định xưa* (tr. 121) và Trịnh Vân Thanh (tr. 1393).
8. *Quốc triều sử toát yếu*, tr. 145.
9. *Gia Định xưa* (tr. 121) và Trịnh Vân Thanh (tr. 1393). Các sách ở mục tham khảo đều không liệt hai tác phẩm này vào phần sách do Trịnh Hoài Đức sáng tác, vậy có thể đây là sách do ông sưu tầm.
10. Trần Văn Giáp (tr. 1003) và Bùi Văn Vượng (tr. 100).
11. Tháng năm mất, tước vị, tên thụy đều biên theo *Quốc triều sử toát yếu*, (tr. 166). Có sách chép là "Văn Khác".
12. *Gia Định xưa* (tr. 121) và Trịnh Vân Thanh (tr. 1394).
13. Trịnh Vân Thanh, tr. 1394.
14. Theo [1].
15. Theo Bùi Văn Vượng, tr. 100-101.
16. Theo Triều Dương, tr. 1823.

